

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVD

## Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (HSX)

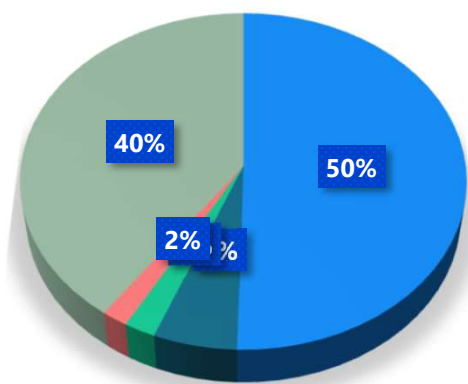
Ngành: Thiết bị, dịch vụ và phân phối dầu khí

<b>Giá</b>	<b>26,600 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-4.7%</b>	<b>9.5%</b>	<b>11.8%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,650 - 29,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,786
Số lượng CPLH (CP)	555,880,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,332,640
Sở hữu nước ngoài	21.28%
Beta	1.30

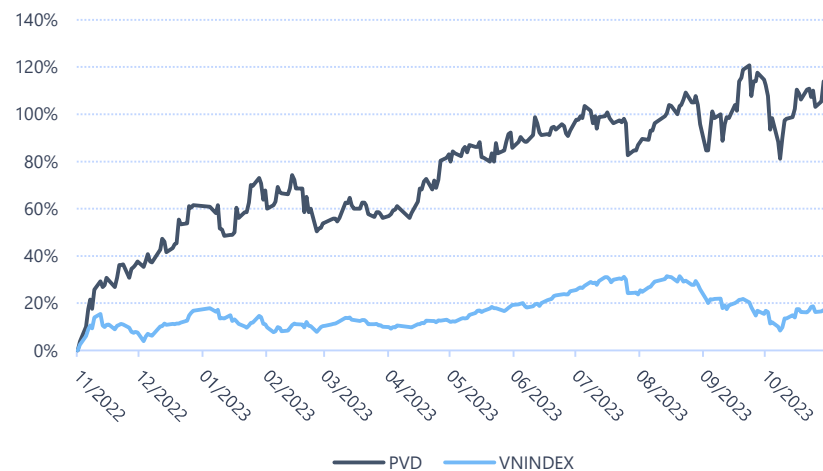
### Cơ cấu cổ đông

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- CTBC Vietnam Equity Fund
- Norges Bank



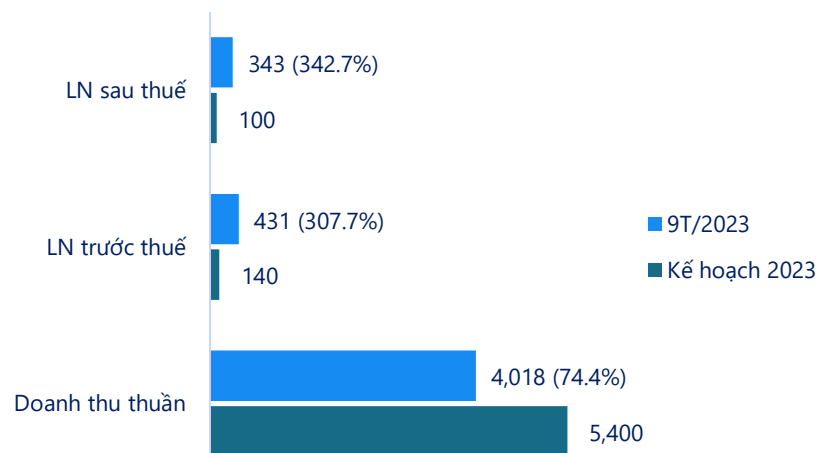
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**1,381.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\downarrow$  29.4 | -2.1%

Cùng kỳ:  $\uparrow$  139.4 | +11.2%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**4,018.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\uparrow$  116.7 | +3.0%

### LN thuần

Q3 2023

**90.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\downarrow$  70.7 | -43.8%

Cùng kỳ:  $\uparrow$  119.4 | +415.4%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**330.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\uparrow$  454.7 | +365.6%

### LNTT

Q3 2023

**152.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\downarrow$  70.7 | -43.8%

Cùng kỳ:  $\uparrow$  196.1 | +450.3%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**430.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\uparrow$  598.5 | +357.0%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVD

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,381.1</b>	<b>1,241.7</b>	<b>11.2%</b>	<b>4,018.2</b>	<b>3,901.5</b>	<b>3.0%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,675.5</b>	<b>5,645.9</b>	<b>18.2%</b>	<b>31.0%</b>
Giá vốn hàng bán	1,085.3	1,124.5	-3.5%	3,126.2	3,589.6	-12.9%	Tiền và tương đương tiền	2,235.8	2,078.6	7.6%	10.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>295.9</b>	<b>117.2</b>	<b>152.5%</b>	<b>892.0</b>	<b>311.9</b>	<b>186.0%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	910.4	424.5	114.5%	4.2%
Doanh thu HĐTC	43.0	25.9	66.3%	97.0	81.4	19.2%	Các khoản phải thu ngắn hạn	2,514.4	2,163.3	16.2%	11.7%
Chi phí tài chính	133.6	87.4	52.8%	310.3	221.3	40.2%	Hàng tồn kho	920.3	908.6	1.3%	4.3%
Chi phí lãi vay	61.6	44.9	37.2%	185.9	105.6	76.1%	Tài sản ngắn hạn khác	94.6	70.9	33.3%	0.4%
Chi phí bán hàng	4.8	3.6	35.1%	11.3	7.6	48.0%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>14,823.9</b>	<b>15,058.2</b>	<b>-1.6%</b>	<b>69.0%</b>
Chi phí QLDN	113.4	91.9	23.5%	363.7	308.5	17.9%	Các khoản phải thu dài hạn	105.6	18.6	466.2%	0.5%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>90.6</b>	<b>28.7</b>	<b>415.4%</b>	<b>330.3</b>	<b>124.3</b>	<b>365.6%</b>	Tài sản cố định	13,287.6	13,567.2	-2.1%	61.8%
LN khác	61.9	14.8	518.2%	100.5	43.3	332.1%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>152.5</b>	<b>43.5</b>	<b>450.3%</b>	<b>430.8</b>	<b>167.7</b>	<b>357.0%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	15.8	8.2	93.4%	0.1%
Thuế TNDN	19.6	8.3	137.5%	86.0	31.4	174.3%	Đầu tư tài chính dài hạn	627.0	621.9	0.8%	2.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>132.9</b>	<b>51.8</b>	<b>356.5%</b>	<b>342.7</b>	<b>200.4</b>	<b>271.0%</b>	Tài sản dài hạn khác	787.9	842.3	-6.5%	3.7%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>150.6</b>	<b>33.7</b>	<b>546.3%</b>	<b>380.0</b>	<b>149.6</b>	<b>354.0%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>21,499.4</b>	<b>20,704.0</b>	<b>3.8%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

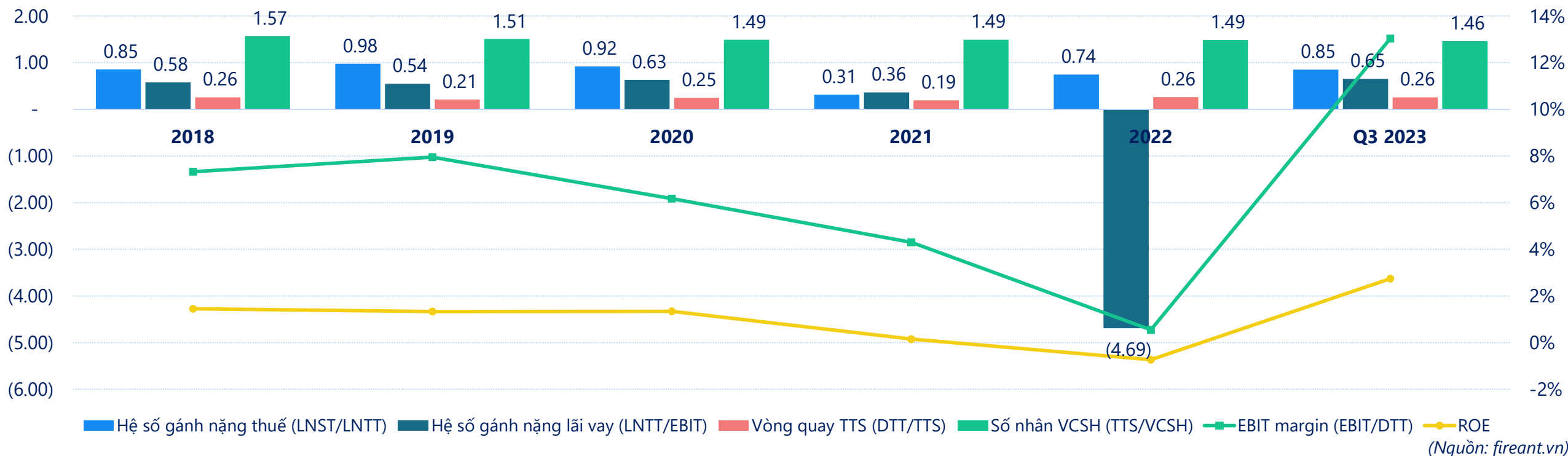
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Tài sản - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS						
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	85.8	80.9	90.1	69.6	383.5						537.5	<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,689.5</b>	<b>6,625.5</b>	<b>1.0%</b>	<b>31.1%</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	362.8	265.1	446.3	-	522.9	29.7	2.2	Nợ ngắn hạn	3,014.3	2,868.2	5.1%	14.0%					
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	68.6	-	91.1	-	23.4	-	131.4	-	150.9	-	120.3	Nợ vay ngắn hạn	665.6	835.3	-20.3%	3.1%
Lưu chuyển tiền thuần	208.4	255.0	513.0	-	584.7	262.3	415.1	Nợ dài hạn	3,675.2	3,757.3	-2.2%	17.1%					
								Nợ vay dài hạn	2,864.0	2,999.8	-4.5%	13.3%					
								<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,809.9</b>	<b>14,078.5</b>	<b>5.2%</b>	<b>68.9%</b>					
								Vốn chủ sở hữu	14,809.9	14,078.5	5.2%	68.9%					

(Nguồn: fireant.vn)

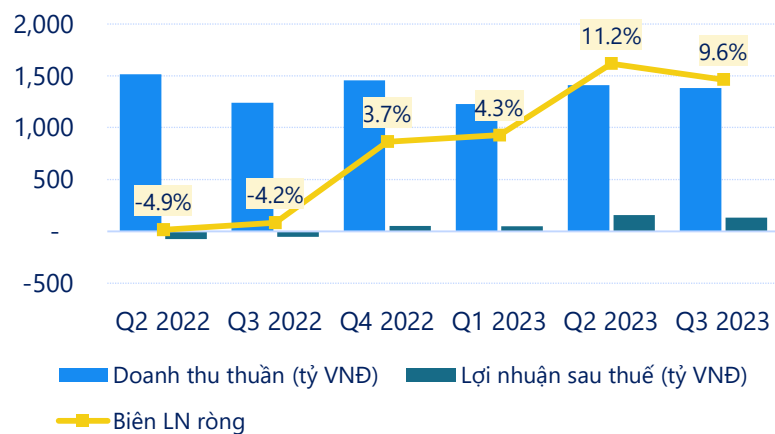
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVD

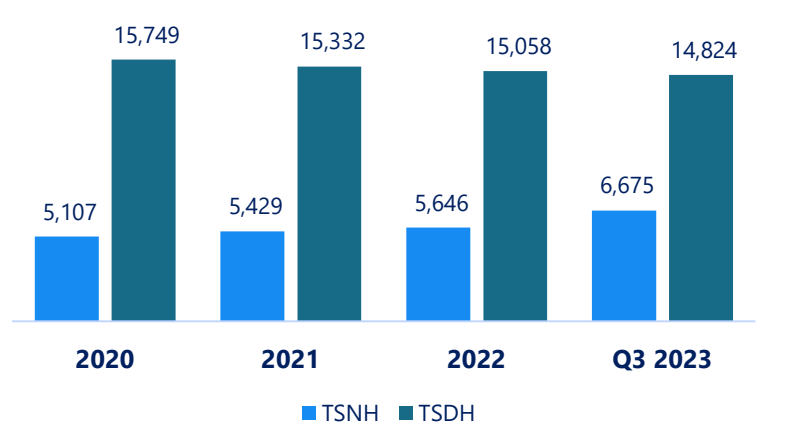
## Phân tích Dupont



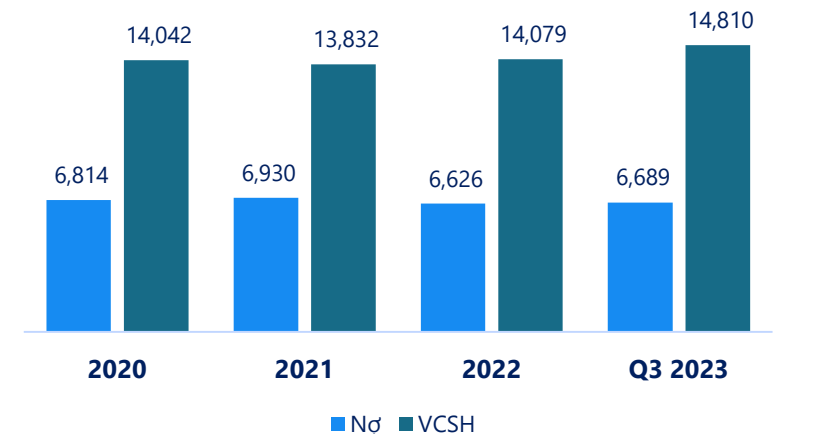
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVD

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.7%	1.6%	3.3%	1.7%	-1.5%	6.9%
Biên LNST (TTM)	3.6%	4.2%	3.6%	0.5%	-1.9%	7.9%
Biên LN EBIT (TTM)	7.3%	7.9%	6.2%	4.3%	0.5%	13.0%
ROE (TTM)	1.4%	1.3%	1.3%	0.1%	-0.7%	3.0%
ROA (TTM)	0.9%	0.9%	0.9%	0.1%	-0.5%	2.0%

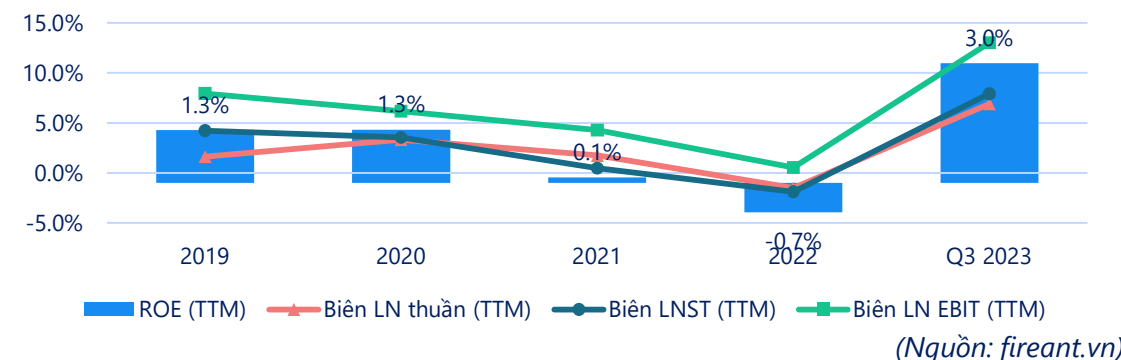
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	106.9	134.4	85.9	99.2	102.4	117.4
Số ngày nắm giữ HTK	64.6	87.0	76.2	99.6	72.5	89.9
Số ngày phải trả NCC	58.6	82.3	55.7	78.7	49.1	44.8
Vòng quay TSCĐ	0.4	0.3	0.4	0.3	0.4	0.4
Vòng quay TTS	1,420.9	1,750.4	1,457.2	1,900.9	1,393.2	1,412.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.0	2.0	1.8	1.8	2.0	2.2
Khả năng TT nhanh	1.7	1.7	1.5	1.5	1.6	1.9
Khả năng TT tiền mặt	0.8	0.7	0.3	0.4	0.7	0.7
Khả năng TT lãi vay	2.4	2.2	2.7	1.6	0.2	2.9

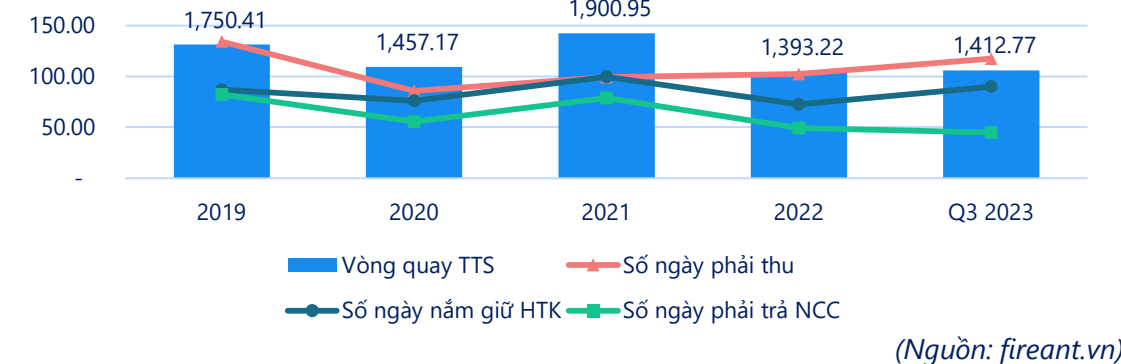
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	517	438	443	46	185	781
Giá trị sổ sách (BVPS)	35,048	32,170	32,342	31,845	24,597	25,933
P/E	28.3	34.4	36.6	638.6	(96.4)	33.1
P/B	0.4	0.5	0.5	0.9	0.7	1.0
P/S	1.0	1.4	1.3	3.1	1.6	2.6

(Nguồn: fireant.vn)

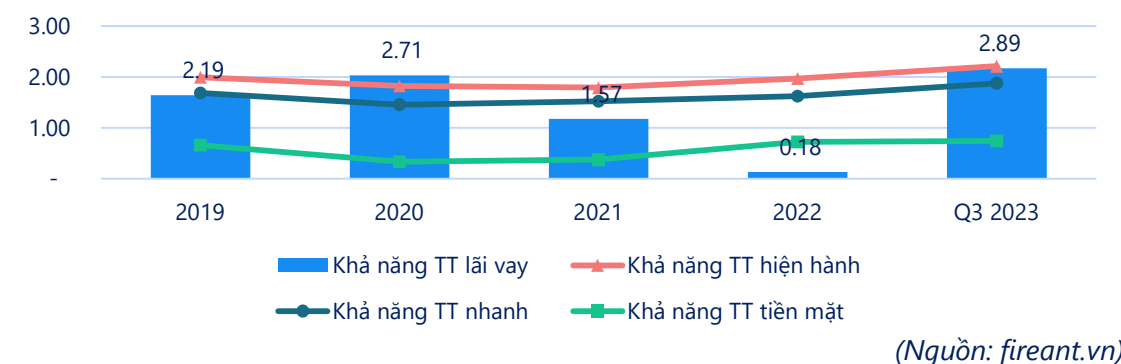
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



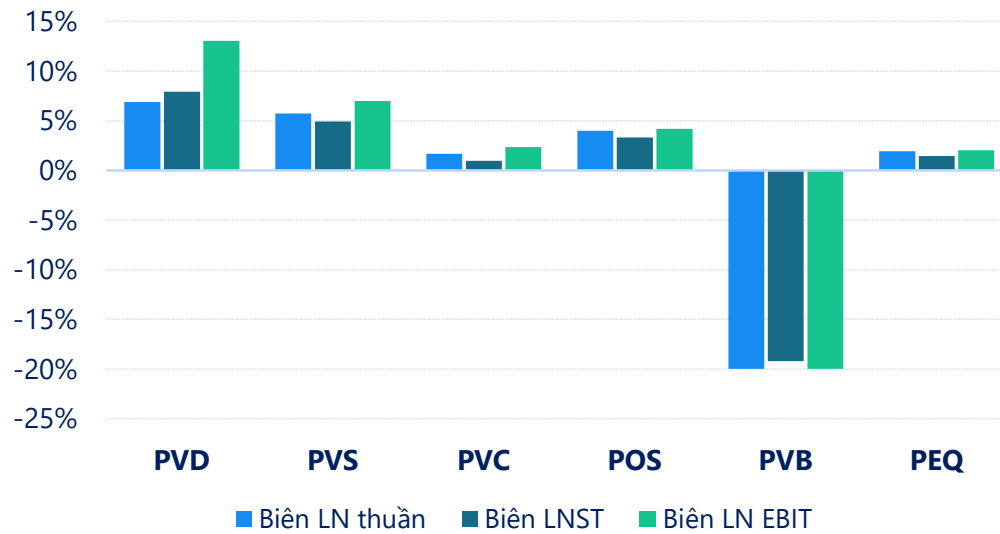
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>PVD</b>	4,018.2	3.0%	342.7	271.0%	8.5%	-5.1%
<b>PVS</b>	12,591.1	13.6%	606.2	33.6%	4.8%	4.1%
<b>PVC</b>	2,210.9	11.6%	34.3	222.1%	1.5%	0.5%
<b>POS</b>	1,117	-15.0%	41	97.6%	3.7%	1.6%
<b>PVB</b>	95	289.0%	8	-1806.4%	-8.1%	1.8%
<b>PEQ</b>						

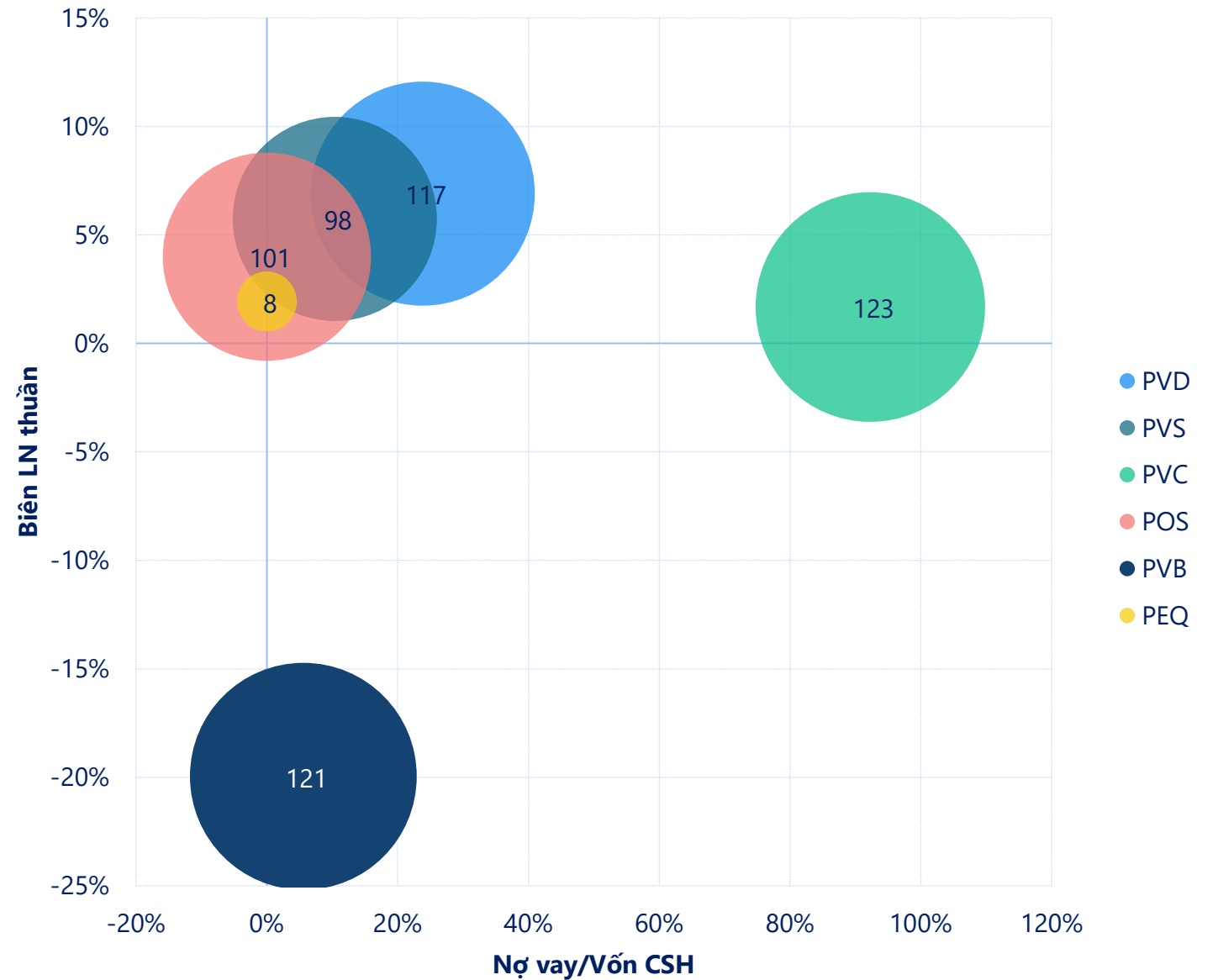
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)